

ĐẶC ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM TỪ KHI BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ ĐẾN NAY

Ths. LÊ TUẤN THANH

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

Kể từ khi bình thường hoá quan hệ vào tháng 11-1991 đến nay, hợp tác giữa Việt Nam – Trung Quốc đã có bước phát triển trên nhiều lĩnh vực, trong đó bao gồm cả quan hệ đầu tư. Đây được coi là một nội dung mới trong hợp tác kinh tế Việt Nam – Trung Quốc. Bởi trước khi bình thường hoá, hai nước chưa có quan hệ đầu tư với nhau. Các công trình của Trung Quốc ở Việt Nam trong giai đoạn những năm 50 -70 thế kỷ XX, chủ yếu là dưới hình thức viện trợ kinh tế, giúp Việt Nam xây dựng công trình, nhà máy thiết yếu phục vụ cho sản xuất ở miền Bắc. Bước sang thập niên 90, quan hệ đầu tư giữa hai nước mới thực sự bắt đầu. Dự án đầu tư đầu tiên của Trung Quốc vào Việt Nam là dự án Nhà hàng “Hoa Long” tại phố Hàng Trống, Hà Nội ngày 25-11-1991 với vốn đầu tư 200.000 USD. Đây là dự án đánh dấu sự hợp tác mới giữa hai nước. Tiếp sau đó, để tăng cường hợp tác cũng như bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các nhà đầu tư, Chính phủ hai

nước đã chính thức ký kết “*Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau*” vào ngày 2-12-1992. Từ đó đến nay, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã có nhiều thay đổi về số lượng, hình thức và phương thức đầu tư. Tuy nhiên, quan hệ đầu tư giữa hai bên chủ yếu thường nghiêng về các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam⁽¹⁾. Điều này có thể được lý giải, bởi chính sách đổi mới, thu nhập đầu người, khả năng sản xuất, trình độ kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam thấp hơn so với Trung Quốc. Vì vậy, bài viết sẽ đi vào phân tích một số đặc điểm chính của đầu tư Trung Quốc vào Việt Nam kể từ khi hai nước bình thường hoá quan hệ đến nay và đưa ra một số nhận xét về triển vọng đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam trong thời gian tới.

I. ĐẶC ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM

1. Quy mô dự án tăng chậm

Trong giai đoạn những năm 90 của thế kỷ XX, quy mô dự án cũng như vốn

đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam ít, quy mô nhỏ⁽²⁾, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của hai nước⁽³⁾. Các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam giai đoạn này chủ yếu là những dự án nhỏ. Số công trình đầu tư dưới 1 triệu USD/ công trình chiếm 60%⁽⁴⁾, chủ yếu tập trung vào những ngành khách sạn, ăn uống, chế tạo kính v.v...⁽⁵⁾ Điều đáng lưu ý là, trong đó có một số dự án có số vốn đầu tư quá nhỏ, chỉ trên dưới 100.000 USD⁽⁶⁾. Nếu so sánh các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 1988-1999, số lượng vốn đăng ký quy mô dự án bình quân là 13,4 triệu USD/dự án⁽⁷⁾, thì có thể thấy rằng bình quân vốn đầu tư của các dự án của Trung Quốc còn có khoảng cách xa so với vốn đầu tư bình quân của một dự án nước ngoài vào Việt Nam trong thời điểm trên.

Tuy nhiên, đến những năm đầu của thế kỷ XXI, cùng với những thay đổi về ngành nghề đầu tư, năng lực của các nhà đầu tư Trung Quốc, vốn đầu tư bình quân mỗi dự án đã tăng lên vào khoảng hơn 2 triệu USD⁽⁸⁾. Nhưng nếu so với các dự án của các nước khác, tỷ lệ trên vẫn chưa phải là cao. Hơn nữa, thời gian của các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam thường chỉ trong khoảng 20 năm. Theo chúng tôi, điều này có liên quan đến 3 nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, do Trung Quốc là nước đang phát triển, đang trong thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế⁽⁹⁾, mức sống, thu nhập đầu người không cao. Kể từ những năm 80 của thế kỷ XX đến những năm

đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc vẫn đang tiến hành thu hút đầu tư nước ngoài, tranh thủ nguồn vốn, kỹ thuật hiện đại của phương Tây để phát triển nền kinh tế trong nước, nâng cao mức sống của người dân nên ít có khả năng vươn ra đầu tư ở nước ngoài. Trong giai đoạn này, Trung Quốc là một trong những nước thu hút FDI nhiều nhất trên thế giới.

Thứ hai, cả hai nước đều là những nước theo mô hình quản lý kinh tế cũ, mới chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường. Do vậy, nhiều doanh nghiệp của hai nước còn gặp khó khăn về vốn, lúng túng và thiếu kinh nghiệm khi điều hành, quản lý doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài.

Thứ ba, thị trường của Việt Nam và Trung Quốc đều là những thị trường mới, nên các chính sách về thu hút đầu tư, các luật lệ liên quan còn chưa đồng bộ. Thêm vào đó, chính sách đầu tư của nhà nước và các doanh nghiệp hai nước vẫn đang trong quá trình hoàn thiện⁽¹⁰⁾. Chẳng hạn như Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong quá trình thực hiện đã qua nhiều lần sửa đổi bổ sung (1990, 1992, 1996, 2000)⁽¹¹⁾ và lần sửa đổi cuối cùng vào năm 2005 trong Luật Đầu tư chung⁽¹²⁾. Giống Việt Nam, Trung Quốc cũng phải nhiều lần sửa đổi các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài⁽¹³⁾. Vì vậy, các thủ tục để triển khai dự án đòi hỏi nhiều giấy tờ, phải thông qua nhiều khâu rất phức tạp, trong khi đó người nước ngoài ít hiểu biết về các điều kiện kinh tế – xã hội và phát

luật Việt Nam, họ thường gặp khó khăn trong giao dịch, quan hệ cùng một lúc với khá nhiều cơ quan chức năng của Việt Nam để có được đầy đủ các điều kiện triển khai xây dựng cơ bản cũng như tổ chức thực hiện dự án đầu tư⁽¹⁴⁾. Do các chế định đầu tư chưa đồng bộ như vậy, nên phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài chưa thực sự an tâm khi đầu tư vào đây. Phải đến những năm đầu thế kỷ XXI, khi trình độ kỹ thuật, thực lực, điều kiện kinh tế đủ mạnh, nhiều doanh nghiệp qua một thời gian nhất định đã hiểu biết được thị trường Việt Nam, cộng với những chính sách về thu hút đầu tư của Việt Nam được sửa đổi ngày càng minh bạch, thông thoáng nên nhiều doanh nghiệp của Trung Quốc đã mạnh dạn đầu tư vốn vào đây. Nhờ đó, quy mô vốn đầu tư, số lượng dự án của các nhà đầu tư Trung Quốc sang Việt Nam mới dần dần nâng lên.

2. Tốc độ vốn đầu tư tăng, nhưng không có nhiều đột phá

Mặc dù là hai nước láng giềng, có điều kiện chính trị, giao thương phát triển ổn định, nhưng đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của hai nước. Trong giai đoạn đầu tính từ khi có các dự án đầu tư đầu tiên của Trung Quốc vào Việt Nam đến giữa thập kỷ 90 thế kỷ XX có 39 công ty của Trung Quốc đăng ký mở văn phòng đại diện tại Việt Nam⁽¹⁵⁾. Về đầu tư, Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam 60

triệu USD⁽¹⁶⁾. Đến năm 1997, Trung Quốc đầu tư 48 dự án ở Việt Nam, với số vốn đầu tư theo hiệp định là 90 triệu USD, chỉ chiếm 0,3% tổng mức đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam, đứng thứ 21 trong tổng số 57 nước và khu vực đầu tư vào Việt Nam⁽¹⁷⁾.

Tính trong toàn bộ thập niên 90 của thế kỷ trước, tổng số vốn đầu tư trực tiếp theo đăng ký của các doanh nghiệp Trung Quốc là 120 triệu USD, chiếm khoảng 0,36% tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam, khiến cho Trung Quốc đến cuối năm 1999 vẫn chỉ đứng ở vị trí ngoài 20 trên hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có vốn đầu tư trực tiếp ở Việt Nam⁽¹⁸⁾. Đây quả là một con số rất nhỏ bé nếu so với 2.773 dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thời điểm đó với tổng vốn đăng ký của các dự án còn hiệu lực là 36.086 triệu USD⁽¹⁹⁾. Nhìn chung, đến cuối thập niên 90 thế kỷ XX tốc độ đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam không có những đột biến, bình quân mỗi năm đầu tư vào Việt Nam khoảng hơn 10 triệu USD.

Mặc dù đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam chưa tương xứng với khả năng của các doanh nghiệp Trung Quốc, nhưng đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam cũng đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của Việt Nam. Tính đến tháng 9-1999, có 39 triệu USD trong tổng số hơn 118,6 triệu USD đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam đã được đưa vào sử dụng (trên 30%)

thu hút hơn 1.550 lao động làm việc trực tiếp, có doanh thu khoảng 34 triệu USD, trong đó xuất khẩu được khoảng 6 triệu USD⁽²⁰⁾. Thời kỳ này, có một số dự án đáng chú ý của Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam là vào tháng 8-1998, các nhà đầu tư của Trung Quốc đã đầu tư 2 dự án có tổng số vốn 15,35 triệu USD để xây dựng chợ Sắt (Hải Phòng) và kinh doanh nhà hàng ăn Trung Quốc (Hà Nội). Một dự án quan trọng và thành công nhất của Trung Quốc trên lãnh thổ Việt Nam là của Công ty liên doanh khai thác kinh doanh khu chế xuất Sài Gòn – Linh Trung (thành phố Hồ Chí Minh), tổng vốn đầu tư 26,5 triệu USD⁽²¹⁾. Tỷ lệ góp vốn của mỗi bên là 50/50⁽²²⁾ được đánh giá là một trong những dự án thành công nhất ở khu vực ĐNA⁽²³⁾. Tiếp đó là nhà máy thép Hải Phòng với vốn đầu tư là 9,7 triệu USD⁽²⁴⁾.

Sang đến giai đoạn những năm đầu thế kỷ XXI, đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam đã bắt đầu có những nét khởi sắc. Đến cuối năm 2001, số lượng đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam là 154 dự án với vốn đầu tư đạt 278 triệu USD. Tốc độ đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn này đã tăng nhanh, trong vòng 3 năm vốn đầu tư đã tăng gấp đôi. Trong 9 tháng đầu năm 2003, Trung Quốc đã đầu tư 42 dự án vào Việt Nam với vốn đầu tư 64 triệu USD, gấp gần 2 lần so với đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam năm 2000⁽²⁵⁾. Tính cả năm 2003, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam chiếm tỷ trọng

10,3% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, xếp thứ 16/63 nước và vùng lãnh thổ.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, tính đến ngày 31-12-2005, số dự án đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam là 358 dự án (chiếm 5,92% số dự án đầu tư vào Việt Nam; với tổng vốn đầu tư là 742.231.362 USD (chiếm 1,45% tỷ lệ vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam), trong đó vốn pháp định là 408.891.827 USD (chiếm 1,8% vốn pháp định nước ngoài đầu tư vào Việt Nam), đầu tư thực hiện là 179.322.129 USD (chiếm 0,66%); đứng thứ 16 trong số 73 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam⁽²⁶⁾. Sang năm 2006, vốn đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã có sự bứt phá mạnh mẽ với 369 triệu USD đầu tư vào Việt Nam, bằng gần 1/3 tổng vốn đầu tư của các năm trước đó cộng lại⁽²⁷⁾. Chỉ trong vòng 6 năm, từ năm 2000 đến năm 2006, vốn đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam từ hơn 100 triệu đã vươn lên đạt trên 1,1 tỷ USD, tăng khoảng 10 lần. Tốc độ tăng vốn đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn này tính trung bình mỗi năm tăng khoảng gần 200 triệu USD, hơn tổng đầu tư Trung Quốc của toàn bộ giai đoạn những năm 90 vào Việt Nam. Chính vì vậy đã đưa đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã vươn lên đứng ở vị trí thứ 14 trong tổng số các nước và khu vực đầu tư vào Việt Nam⁽²⁸⁾.

Trong giai đoạn này, một số hạng mục công trình hợp tác đầu tư giữa hai nước được các bộ ngành hai bên triển khai thực hiện như dự án đường sắt nhẹ Hà

Nội-Hà Đông, Nhà máy sản xuất phân đạm Ninh Bình. Tháng 7-2005, trong chuyến thăm Trung Quốc của Chủ tịch Trần Đức Lương, đáng chú ý có một số hạng mục hợp tác lớn như: Thỏa thuận hợp tác thành lập nhà máy liên doanh sản xuất phôi thép tại Việt Nam trị giá 500 triệu USD giữa Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Trung Quốc. Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả 300 MW, trị giá 280 triệu USD giữa Tổng Công ty Than Việt Nam và Công ty Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân. Tuy nhiên nếu so với đầu tư của các nước và khu vực khác vào Việt Nam thì chúng ta dễ nhận thấy rằng về khối lượng, quy mô đầu tư của Trung Quốc thời gian qua vẫn còn khiêm tốn, chưa cho thấy khả năng, tiềm năng của các doanh nghiệp Trung Quốc.

3. Cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực chuyển đổi dần sang công nghiệp nặng

Nhìn lại đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua, có thể thấy nổi lên một điểm chính là trong những năm 90, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đa số là những sản phẩm tiêu dùng công nghiệp nhẹ⁽²⁹⁾. Còn lĩnh vực kỹ thuật cao, những ngành công nghiệp có ưu thế của Trung Quốc vẫn chưa xuất hiện tại Việt Nam như ngành cơ khí, thiết bị thủy điện, thiết bị công nghiệp v.v...⁽³⁰⁾ Ngành công nghiệp nhẹ, dịch vụ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, in ấn mác bao bì thực phẩm, sản xuất lắp ráp đồ

điện dân dụng, sản xuất và lắp ráp máy nông nghiệp các loại, chế biến sản phẩm nông nghiệp, gia công chế biến chè xuất khẩu, sản xuất kinh doanh thuốc trừ sâu, sản xuất giấy dầu lợp nhà, sản xuất lắp ráp máy đếm tiền và các thiết bị có liên quan đến ngân hàng⁽³¹⁾, các dự án sản xuất kinh doanh đa số thuộc các ngành công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng. Với những lĩnh vực dịch vụ không yêu cầu nhiều vốn đầu tư như trên, điều hiển nhiên là vốn đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam không nhiều, quy mô sản xuất kinh doanh không lớn, khó có đủ điều kiện để trang bị những thiết bị công nghệ, máy móc hiện đại.

Bước vào thế kỷ XXI, lĩnh vực đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam đã có thay đổi. Nhiều dự án đã chuyển hướng sang đầu tư vào lĩnh vực thăm dò, khai thác mỏ, xây dựng nhà máy luyện mangan, nhôm, gang thép⁽³²⁾, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong 9 tháng đầu năm 2003, số lượng vốn đầu tư của các công trình trong ngành công nghiệp và xây dựng Trung Quốc vào Việt Nam là 71,6% và 52,6%; trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là 15,4% và 17,4%; ngành dịch vụ là 13% và 30%. Đến năm 2006, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng đã thu hút rất nhiều doanh nghiệp Trung Quốc với tổng vốn đầu tư chiếm tỷ lệ rất cao (bảng 1).

Bảng 1: ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM PHÂN THEO NGÀNH (NĂM 2006)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn pháp định (USD)
I	Công nghiệp và xây dựng	58	338.092.217	137.315.032
	Công nghiệp nặng	34	313.208.217	121.704.732
	Công nghiệp nhẹ	17	16.884.000	9.930.300
	Công nghiệp thực phẩm	1	200.000	200.000
	Xây dựng	6	7.800.000	5.480.000
II	Nông Lâm nghiệp	8	14.474.726	8.219.408
III	Dịch vụ	8	16.910.000	7.220.000
	Dịch vụ	3	1.160.000	1.120.000
	GTVT-Bưu điện	1	150.000	50.000
	Khách sạn, du lịch	1	4.800.000	1.250.000
	Văn hoá, y tế, giáo dục	3	10.800.000	4.800.000
	Tổng số	74	369.476.943	152.754.440

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

So với thời kỳ những năm 90, có thể thấy rằng đã có sự thay đổi về vốn đầu tư. Nhiều dự án được đầu tư với số vốn tương đối, tập trung vào các ngành công nghiệp, dịch vụ v.v... Với 191 dự án khai thác nguyên liệu thô như than đá, bôxít và xây dựng đường bộ, đường sắt nối liền vùng duyên hải Việt Nam với miền Nam Trung Quốc, có tổng vốn đầu tư 302,9 triệu USD, chiếm 71,5% về số dự án và 55,5% tổng vốn đầu tư⁽³³⁾. Thời kỳ này, công nghệ đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam đã dần dần chuyển biến bởi một số doanh nghiệp lớn trang bị thiết bị tốt hơn so với trước đây đã bắt đầu thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Nhưng nhìn chung, các thiết bị, máy móc công nghệ của các doanh nghiệp Trung Quốc đưa vào Việt Nam còn sử dụng kỹ thuật công nghệ, kỹ thuật chưa cao so với các nước phát triển,

kỹ thuật và công nghệ sản xuất thuộc loại trung bình không tiên tiến và hiện đại bằng Nhật Bản, các nước tư bản chủ nghĩa Âu – Mỹ và ASEAN⁽³⁴⁾. Điều này cũng dễ hiểu, bởi năng lực, trình độ kỹ thuật của Trung Quốc chưa phải là cao, công nghệ thường đi sau những nước phát triển. Mặt khác, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam còn ít những doanh nghiệp lớn có nguồn vốn, trang thiết bị hiện đại, mà đa phần là những doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung Quốc. Mặc dù vậy, những dự án này đã tạo công ăn việc làm cho một bộ phận người dân bản địa, nhưng cũng mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp Trung Quốc khi nước này có thể tiêu thụ được nhiều máy móc thiết bị sang Việt Nam, đồng thời khai thác nhiều khoáng sản như quặng sắt, than phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp Trung Quốc.

4. Cơ cấu theo hình thức đầu tư

Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam chủ yếu theo ba hình thức. Hình thức *thứ nhất* là đầu tư 100% vốn. *Thứ hai* là liên doanh. *Thứ ba* là kinh doanh hợp tác. Các dự án đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam trong những năm 90 thế kỉ XX đều được triển khai dưới hai hình thức chủ yếu là dự án liên doanh và dự án 100% vốn Trung Quốc⁽³⁵⁾. Trong đó, tuyệt đại đa số là dự án liên doanh với phía doanh nghiệp, công ty của Việt Nam⁽³⁶⁾. Điều này có nguyên nhân, vì giai đoạn đầu các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam mang tính chất thăm dò, tìm hiểu thị trường. Nhiều doanh nghiệp chưa nắm rõ thị trường, chính sách của Việt Nam, cho nên việc đầu tư vốn lớn là điều khó xảy ra. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng như Trung Quốc đều muốn khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn hình thức liên doanh để tạo điều kiện phát triển các đối tác sở

tại, đồng thời đưa ra những biện pháp thắt chặt hoặc hạn chế hình thức 100% vốn nước ngoài⁽³⁷⁾.

Bước vào những năm đầu thế kỷ 21, cùng với quan hệ chính trị song phương ngày càng tốt đẹp, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đã tìm hiểu và nắm rõ thị trường, chính sách và có kinh nghiệm trong đầu tư ở Việt Nam. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp của Trung Quốc muốn mở rộng doanh nghiệp và uy tín của mình tại Việt Nam, vì vậy nhiều doanh nghiệp đã tiến hành hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài⁽³⁸⁾. Tính đến thời điểm năm 2005 đã có 236 dự án của Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam, trong đó các công trình liên doanh chiếm 57%; 100% vốn nước ngoài chiếm 36%, còn lại là các công trình hợp tác kinh doanh⁽³⁹⁾. Nhưng vào năm 2006, số dự án theo hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài bắt đầu chiếm ưu thế rõ rệt, cho dù vốn đầu tư của loại hình này còn kém xa so với vốn đầu tư của các dự án liên doanh. Sang năm 2006, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài đã chiếm tỷ lệ rất cao (bảng 2).

Bảng 2: HÌNH THỨC ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM NĂM 2006

Đơn vị: USD

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký	Vốn pháp định
1	100% vốn nước ngoài	56	136.579.193	69.635.690
2	Liên doanh	14	222.597.750	74.318.750
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	4	10.300.000	8.800.00
Tổng số		74	369.476.943	152.754.440

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đây là bước phát triển phù hợp với bước đi đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam. Nó cũng cho thấy đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã có những bước chuyển biến mới.

5. Địa bàn đầu tư từng bước được mở rộng

Những năm 90 của thế kỷ XX, giai đoạn khởi đầu các dự án của Trung Quốc vào Việt Nam tập trung phân bố tại các tỉnh, thành phố tương đối phát triển, thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá, nguyên vật liệu những khu vực có người Hoa cư trú⁽⁴⁰⁾ để tận dụng được lợi thế về giao thông, khả năng kinh nghiệm của người Hoa. Tính đến cuối năm 1999, các nhà đầu tư Trung Quốc có mặt tại 30 tỉnh và thành phố của Việt Nam như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam, Thái Bình, Hoà Bình, Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh v.v... Trong đó, 50,1% vốn đăng ký tập trung tại 4 địa phương lớn là: thành phố Hồ Chí Minh: 9 dự án, vốn đầu tư 39,9 triệu USD; Hà Nội 24 dự án, vốn đầu tư 33,5 triệu USD; Hải Phòng: 8 dự án, vốn đầu tư 27,2 triệu USD; Nam Định: 3 dự án, vốn đầu tư 14,1 triệu USD⁽⁴¹⁾, và các tỉnh ven biên như Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh v.v... Các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam thường là các doanh nghiệp của các tỉnh, thành gần với Việt Nam, thiếu vắng sự góp mặt của các công ty lớn của Trung Quốc. Cũng trong thời gian này, các tỉnh, thành phố sau

đây của Trung Quốc đã có dự án đầu tư trực tiếp tại Việt Nam: Khu tự trị dân tộc Choang – Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam, Vân Nam, Hà Bắc, Giang Tô, Sơn Đông, Bắc Kinh v.v... trong số các địa phương nói trên thì khu tự trị dân tộc Choang – Quảng Tây là nơi có nhiều dự án đầu tư trực tiếp ở Việt Nam hơn so với các tỉnh, thành phố khác của Trung Quốc do có lợi thế về địa lý gần gũi với Việt Nam.

Giai đoạn những năm đầu thế kỷ XXI – giai đoạn khởi sắc, đầu tư của Trung Quốc vào các địa phương đã có thay đổi. Tính đến cuối năm 2006, Trung Quốc đã đầu tư vào 49/64 tỉnh, thành của Việt Nam⁽⁴²⁾, chủ yếu tập trung vào thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, Lào Cai v.v... Các công trình đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã trực tiếp hoặc gián tiếp thu hút và tạo cơ hội cho 11.000 người có việc làm, đóng góp tài chính cho Việt Nam gần 800 triệu USD⁽⁴³⁾.

Nhìn chung, các doanh nghiệp của Trung Quốc đã mạnh dạn đầu tư vào những khu vực có điều kiện, khả năng phát triển như các tỉnh biên giới phía Bắc như Lào Cai, Quảng Ninh, nơi có những mỏ khoáng sản, điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho khai thác khoáng sản hoặc các nhà máy thủy, nhiệt điện. Đầu tư của Trung Quốc vào các tỉnh biên giới phía Bắc chiếm tỷ lệ tương đối cao. Trung Quốc dẫn đầu về số dự án đầu tư vào Quảng Ninh với 22 dự án. Lạng Sơn có 15 dự án có đối tác là Trung Quốc (cần

cứ vào nguồn gốc trên đăng ký), chiếm 63% tổng dự án vào tỉnh này⁽⁴⁴⁾. Tại Lào Cai năm 2006, Trung Quốc đã đầu tư cho dự án khai thác quặng sắt Quý Xa, có khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy sản xuất thép của Trung Quốc đặt ở Vân Nam. Dự án này đã biến Lào Cai thành tỉnh nhận được đầu tư lớn nhất của Trung Quốc. Sau khi có dự án này, tính bình quân mỗi dự án của Trung Quốc đầu tư vào Lào Cai xấp xỉ 10 triệu USD/dự án.

II TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM

Những năm 90 thế kỷ XX, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam chỉ mang tính chất thăm dò, chưa có nhiều dự án đầu tư thực sự lớn. Bước sang thế kỷ XXI, nền kinh tế của nước này đã đạt tốc độ phát triển nhanh chóng, tiềm lực kinh tế dần trở lên mạnh mẽ trên khu vực và thế giới. Nhiều công ty của Trung Quốc đã đủ sức mạnh để bắt đầu phát triển ra bên ngoài, nhất là sau chiến lược “*Đi ra ngoài*” được Chính phủ Trung Quốc đề ra, khuyến khích các công ty phát triển ra nước ngoài. Sở dĩ Chính phủ Trung Quốc đưa ra chiến lược này là do một mặt có thể sử dụng ngay tại chỗ nguồn tài nguyên, thị trường của các nước nơi mà các công ty Trung Quốc đang đầu tư, mặt khác có thể phục vụ cho xuất khẩu sang các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Đây là điều qaun trọng nhằm tránh cho các công ty Trung Quốc bị nhiều nước phương Tây và Mỹ áp hạn ngạch vì Trung Quốc hiện đang là nước xuất siêu

vào các nước này trong thời gian gần đây. Việc lựa chọn Việt Nam để đầu tư được coi là một lựa chọn hợp lý của các doanh nghiệp Trung Quốc trong giai đoạn này vì:

Thứ nhất, điều kiện địa lý thuận lợi của Việt Nam cộng với những chương trình hợp tác FTA cũng sẽ mang đến cơ hội hợp tác nhiều hơn cho các doanh nghiệp của Trung Quốc. Thông qua đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư Trung Quốc có thể xuất khẩu linh kiện, thiết bị kỹ thuật, cơ khí sang thị trường Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

Thứ hai, thực hiện chuyển dịch ngành nghề theo mô hình những ngành nghề ở Trung Quốc đã bão hoà, cần chuyển dịch sang địa bàn khác để tranh thủ điều kiện nguồn nhân lực giá rẻ v.v... Nổi bật là các dự án đầu tư sản xuất đồ điện gia đình, máy móc nông nghiệp, linh kiện xe máy hoặc chế biến sợi thuốc lá, thuốc bắc, sản phẩm nông nghiệp, quần áo v.v... chủ yếu tiêu thụ ngay tại thị trường Việt Nam⁽⁴⁵⁾.

Thứ ba, khai thác thị trường tài nguyên nước ngoài, tăng cường nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu sản xuất ngày càng mở rộng ở trong nước⁽⁴⁶⁾. Đến nay, một số tập đoàn lớn của Trung Quốc đã đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam như TCL, Lifan v.v... để sản xuất và tiêu thụ một phần sản phẩm tại thị trường Việt Nam.

Thứ tư, những năm qua, Việt Nam đã tích cực tham gia, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Năm 2006, Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ

chức Thương mại thế giới và tổ chức thành công Hội nghị APEC. Những sự kiện trên đã có những tác động tích cực đến sự quan tâm đầu tư của nhiều nhà đầu tư quốc tế. Chỉ trong thời gian ngắn, nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã đến Việt Nam để đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư. Và các nhà đầu tư Trung Quốc cũng sẽ không muốn trở thành người đến sau. Vì vậy, trong thời gian gần đây, đầu tư của Trung Quốc đã có bước đột phá mạnh mẽ vào thị trường Việt Nam. Tính riêng trong năm 2006, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã đạt 369 triệu USD, bằng 1/3 so với giai đoạn 15 năm quan hệ. Hiện nay, dự án quặng bôxít Đắc Nông với tổng số vốn đầu tư khoảng trên 1 tỷ USD đang được hai nước thương thảo. Nếu được thực hiện đây sẽ là dự án có số vốn đầu tư lớn nhất của Trung Quốc tại Việt Nam. Gần đây, ngày 25 – 6 – 2007, Chính phủ đã có văn bản đồng ý về mặt chủ trương cho các công ty trách nhiệm hữu hạn của Trung Quốc đầu tư xây dựng khu công nghiệp, dân cư và dịch vụ Long Giang (tỉnh Tiền Giang) với tổng diện tích 600 ha. Dự án sẽ thu hút khoảng 300 doanh nghiệp, 100 ngàn lao động địa phương, với tổng sản lượng hàng hoá trị giá 3,6 tỷ USD, trong đó 2 tỷ USD dành cho xuất khẩu⁽⁴⁷⁾.

Những tín hiệu trên đã cho thấy, Việt Nam đang dần trở thành một thị trường hấp dẫn các doanh nghiệp Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng, trong thời gian tới đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam sẽ có những tiến triển rất khả quan. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc

vào Việt Nam sẽ tăng lên nhanh hơn tốc độ đầu tư của các giai đoạn trước đây. Các dự án lớn, đặc biệt là các dự án trong những ngành công nghiệp nặng, khai thác khoáng sản, cơ sở hạ tầng sẽ là những lĩnh vực được các nhà đầu tư của Trung Quốc quan tâm. Liệu có một làn sóng các nhà đầu tư của Trung Quốc sang Việt Nam hay không là điều khó nói, nhưng triển vọng đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam sẽ là rất sáng sủa, mang lại cơ hội phát triển cho cả hai bên.

CHÚ THÍCH:

(1) Trong khi đó, đầu tư của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn này theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đến ngày 20-4-2006, Việt Nam chỉ có một dự án đầu tư vào Trung Quốc với tổng vốn đầu tư là 1.880.000 USD, vốn pháp định là 958.800 USD (tham khảo qua mạng của Bộ Kế hoạch Đầu tư http://www.mpi.gov.vn/fdi/Bangbieu/ABEE3_Data_DTRNN_04-2006.xls). Tuy nhiên theo tài liệu khác, tính đến cuối năm 2003, Việt Nam đã có tới 400 dự án đầu tư trực tiếp vào nền kinh tế Trung Quốc với tổng số vốn đăng ký là 297,04 triệu USD, tổng số vốn thực hiện đạt 57,3 triệu USD (xin xem Đinh Trọng Thịnh, *Đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam vào Trung Quốc - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 344, tháng 1 – 2007, tr.70).

(2) 赵序, 迈进 21 世纪的中越经贸关系回顾与展望, 兰州学刊, 2002 年第 6 期, 页 32。

(3) Đầu tư của Trung Quốc sang Việt Nam sẽ được đẩy mạnh, <http://mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns050715083842>

- (4) 于向东, 游明谦, 10 年来中越经贸关系的发展, 当代亚太, 2000 年第 4 期, 页 45。
- (5) 赵序, 迈进 21 世纪的中越经贸关系回顾与展望, 兰州学刊, 2002 年底 6 期, 页 32
- (6) Trần Độ, *Mấy nét khái quát về: đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam (từ tháng 11-1991 đến 7-1997)*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 5-1997, tr.29.
- (7) Nguyễn Trọng Xuân, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời kỳ 1988-1999*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới số 2 – 2000, tr. 57.
- (8) Dựa trên số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam về vốn đầu tư và số dự án đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam, chúng tôi tính ra trung bình vốn đầu tư một dự án của Trung Quốc vào Việt Nam đến hết năm 2006 đạt 2,57 triệu USD/dự án.
- (9) 皮军, 中越经贸关系为何发展相对滞后, 南洋问题研究, 2000 年第 4 期, 页 33。
- (10) 郭冠廷, 1990 年代越南與中國大陸的經貿關係, 越南、中國與台灣關係的轉變, 許文堂主編, 2001 年 12 月
- (11) Trần Thị Cẩm Trang, *So sánh môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam với các nước ASEAN □ 5 và Trung Quốc: Giải pháp cải thiện môi trường FDI của Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới số 11 – 2004, tr. 42.
- (12) Trần Thị Minh Châu, Hồ Thị Hương Mai, *Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 5 (24) – 2007, tr.41.
- (13) Đỗ Đức Bình, Bùi Huy Nhung, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc gần đây và một số kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới số 4-2003, tr.45.
- (14) Nguyễn Trọng Xuân, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời kỳ 1988-1999*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới số 2 – 2000, tr. 59.
- (15) Lý Gia Trung, *Tình hình cải cách, phát triển kinh tế-xã hội của Trung Quốc và quan hệ Trung-Việt*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 1 – 1996, tr.7.
- (16) Allen S. Whiting, *ASEAN Eyes China: The Security Dimension, ASIAN Survey*, Vol, XXXVII, No. 4 April 1997, p. 317.
- (17) 皮军, 中越经贸关系为何发展相对滞后, 南洋问题研究, 总第 104 期, 2000 年第 4 期, 页 33。
- (18) Tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam (11.1991 – 12.1999), <http://laocai.gov.vn/NHDLTNTQ/content/1010006/htm>
- (19) Nguyễn Trọng Xuân, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời kỳ 1988-1999*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới số 2 – 2000, tr.60.
- (20) Tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam (11.1991 – 12.1999), <http://laocai.gov.vn/NHDLTNTQ/content/1010006/htm>
- (21) <http://vnexpress.net/Vietnam/The-gioi/Tu-lieu/2005/10/3B9E3982>
- (22) Cù Ngọc Hưởng, *Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 6-2001, tr. 32
- (23) Vân Khanh, *Nhìn lại quan hệ hợp tác Việt Nam – Trung Quốc thời gian qua*, Tạp chí Thương mại số 3+4+5/2004, tr. 65.
- (24) Tình hình đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam trong giai đoạn 1991-1998, http://www.laocai.vn/NHDLTNTQ/content/1030003_014_007.htm
- (25) 李业长、王松江, 中国企业以 BOT 模式投资越南基础设施的风险分析, 东南亚纵横, 2005. 7, 页 21。

- (26) http://www.mpi.gov.vn/fdi/Bangbieu/8EBE4_FDI_Trung_Quoc.xls
- (27) Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.
- (28) <http://www.vietnamchinalink.com/bizcenter/bizcenter/Chónh%20sóch%20đầu%20tư/577/3221/3>
- (29) 李业长、王松江, 中国企业以 BOT 模式投资越南基础设施的风险分析, 东南亚纵横, 2005. 7, 页 21。
- (30) 周雅育, 中越经贸关系发展前景, 东南亚纵横, 1998 年第 4 期, 页 3。
- (31) Trần Độ, *Mấy nét khái quát về: Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam (từ tháng 11-1991 đến 7-1997)*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 5-1997, tr. 29.
- (32) DN Trung Quốc chú ý tới công nghiệp khai khoáng Việt Nam, http://www.baohuongmai.com.vn/article.aspx?article_id=20576
- (33) http://www.haiphongdofa.gov.vn/vn/index.asp?menuid=510&parent_menuid=417&fuseaction=3&articleid=1468
- (34) Tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam (11.1991 – 12.1999), <http://laocai.gov.vn/NHDLTNTQ/content/1010006/htm>
- (35) Vũ Phương, *Nhìn lại tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam mười năm qua (11/1991 – 11/2001)*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 2-2002, tr. 35
- (36) Trần Độ, *Mấy nét khái quát về: đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam (từ tháng 11-1991 đến 7-1997)*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 5-1997, tr.30
- (37) Nguyễn Thị Hoàng, Bùi Huy Nhung, *Những bài học rút ra qua so sánh tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc và Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, tr. 19.
- (38) 戴可来、游明谦, 中国对越南的投资: 现状与机遇, 南洋问题研究, 2002 年 1 期, 页 42。
- (39) 李业长、王松江, 中国企业以 BOT 模式投资越南基础设施的风险分析, 东南亚纵横, 2005. 7, 页 21。
- (40) 杨然, 越南对中越经贸关系的看法与我们的对策, 东南亚纵横, 1999 年第 3 期, 页 5。
- (41) Cù Ngọc Hưởng, *Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 6-2001, tr. 32
- (42) Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, tính đến năm 2005, Trung Quốc đã đầu tư vào 44 tỉnh thành của Việt Nam. Riêng năm 2006, Trung Quốc đầu tư vào 22 tỉnh, thành của Việt Nam, trong đó có 5 tỉnh trước đó chưa được Trung Quốc đầu tư là Quảng Trị, Phú Yên, Bình Định, Hà Nam, Hậu Giang nâng tổng số địa phương của Việt Nam được Trung Quốc đầu tư lên 49 tỉnh, thành.
- (43) Vũ Tiến Dương, 中国在越南投资现状与发展, 东南亚纵横, 2005.9, 页 6。
- (44) Lưu Ngọc Trinh, Nguyễn Bình Giang, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh biên giới phía Bắc*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 343, tháng 12-2006, tr.28.
- (45) 李振民, 中越经贸合作现状、问题与建议, 国际经济合作, 2001 年第 7 期, 页 8。
- (46) 皮军, 中越经贸关系为何发展相对滞后, 南洋问题研究, 2000 年 4 期, 页 36。
- (47) Đầu tư từ Trung Quốc nhắm vào khu công nghiệp, <http://www.moi.gov.vn/New/detail.asp?Sub=71&id=32416>